

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích thành phố xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
						Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+... +(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.565,00	0,27	7.565,27	229,05	771,35	841,97	260,74	656,40	2.020,74	2.785,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.439,00	-	6.439,00	168,57	527,03	712,75	103,01	586,89	1.757,45	2.583,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.439,00	-	6.439,00	168,57	527,03	712,75	103,01	586,89	1.757,45	2.583,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	44,97	44,97	-	15,54	0,78	23,39	1,64	-	3,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,00	-	694,00	40,19	198,85	55,13	110,46	25,44	140,92	123,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41,00	-	41,00	-	-	41,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83,00	25,65	108,65	-	-	-	-	-	88,65	20,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	193,43	193,43	20,29	29,93	31,76	23,88	42,43	30,45	14,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	44,22	44,22	-	-	0,55	-	-	3,27	40,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.760,00	-	2.760,00	295,29	382,76	489,57	570,26	200,66	268,66	552,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,00	-	87,00	-	-	-	-	-	31,47	55,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	683,00	-	683,00	170,99	138,00	153,72	170,77	49,52	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,00	-	18,00	1,38	5,42	1,02	6,86	1,39	1,58	0,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	149,00	3,79	152,79	2,90	2,39	32,08	51,00	10,73	12,00	41,69
2.5	Đất an ninh	CAN	6,00	1,20	7,20	0,90	3,35	0,62	0,33	0,10	0,20	1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính phân bổ (ha)	Diện tích thành phố xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
						Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+... +(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,00	4,44	99,44	10,29	33,53	20,58	17,44	8,11	3,62	5,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,00	-	16,00	0,95	3,50	8,60	0,97	0,06	1,29	0,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	4,13	4,13	-	-	3,76	0,20	-	-	0,17
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,00	-	12,00	1,30	2,84	0,21	7,11	0,09	0,21	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	-	57,00	8,04	19,22	6,86	9,05	7,96	2,12	3,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,00	-	10,00	-	7,97	0,95	-	-	-	1,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,31	0,31	-	-	0,20	0,11	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	239,00	-	239,00	6,29	22,24	26,39	89,83	1,14	6,99	86,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	-	90,00	-	-	-	15,00	-	-	75,00
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,00	-	115,00	1,71	16,14	22,74	63,72	0,07	0,67	9,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tỉnh phân bố (ha)	Diện tích thành phố xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
						Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+... +(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,00	-	34,00	4,58	6,10	3,65	11,11	1,07	6,32	1,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.102,81	-	1.102,81	80,10	145,40	195,38	154,94	71,45	131,90	323,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	602,00	-	602,00	60,37	83,89	110,85	98,00	46,76	72,73	129,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	406,00	-	406,00	9,91	36,39	63,81	49,32	19,02	53,25	174,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	26,48	26,48	1,90	21,09	-	-	2,50	-	0,99
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,00	-	12,00	-	-	12,00	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,00	-	24,00		0,30	1,59	0,15	-	5,64	16,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,00	-	7,00	0,05	0,43	0,05	6,09	-	0,10	0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	-	2,00	0,32	0,77	0,34	0,27	0,23	0,04	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	7,38	7,38	0,66	0,36	0,16	0,83	2,94	0,14	2,29
2.8.10	Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	15,95	15,95	6,89	2,17	6,58	0,28	-	-	0,03

[illegible]

Phụ lục 2:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	656,69	102,39	64,00	102,19	160,70	45,86	41,56	139,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	405,82	60,27	35,28	74,21	90,84	32,99	19,97	92,26
	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	405,82	60,27	35,28	74,21	90,84	32,99	19,97	92,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,94	0,27	1,50	0,99	27,90	1,28	1,00	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	179,84	40,47	26,06	22,29	37,96	10,59	4,42	38,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,70	-	-	1,70	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	12,93	-	-	-	-	-	9,77	3,16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,46	1,38	1,16	3,00	4,00	1,00	6,40	5,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		300,66	14,34	15,46	14,94	14,94	15,32	116,08	109,58
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	106,01	12,16	12,15	6,15	5,75	12,53	12,72	44,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	15,56	-	0,64	6,50	6,90	0,50	0,50	0,52
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	4,14	-	-	-	-	-	2,14	2,00
2.4	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	98,42	-	-	-	-	-	98,42	-
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	60,23	-	-	-	-	-	-	60,23
2.6	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP	16,30	2,18	2,67	2,29	2,29	2,29	2,30	2,28
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		21,29	3,55	4,50	8,01	0,17	0,01	0,05	5,00
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	0,84	-	-	0,79	-	-	0,05	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,19	3,55	0,19	5,44	-	0,01	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4,36	-	4,31	-	0,05	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,78	-	-	1,78	-	-	-	5,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,12	-	-	-	0,12	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục 3:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	499,81	95,22	48,63	56,32	110,64	36,71	34,77	117,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	315,72	58,18	27,24	41,00	58,87	28,54	18,10	83,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	315,72	58,18	27,24	41,00	58,87	28,54	18,10	83,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28,87	-	1,00	-	27,09	0,78	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,93	37,04	20,23	14,32	21,68	7,39	2,00	30,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,77	-	-	-	-	-	9,77	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,52	-	0,16	-	3,00	-	4,90	3,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,00	6,37	0,54	5,46		0,44	6,19	7,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,79	-	-	0,79	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,33	-	-	1,33	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,33	-	-	1,33	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	21,08	6,37	-	1,13	-	0,44	6,14	7,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,13	-	-	0,13	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,86	6,37	-	1,00	-	0,44	6,05	7,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09	-	-	-	-	-	0,09	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,09	-	-	0,09	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,12	-	-	2,12	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,27	-	0,27	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,27	-	0,27	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 4:
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,77	-	-	1,77	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,77	-	-	1,77	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	60,77	-	-	15,24	33,36	-	-	12,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,47	-	-	2,30	-	-	-	12,17
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,27	-	-	2,00	32,27	-	-	-
2.7.1	Đất Khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,27	-	-	2,00	32,27	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,03	-	-	10,94	1,09	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,09	-	-	-	1,09	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,00	-	-	5,00	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,94	-	-	5,94	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-